

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hoà, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 27/10/2021 của HĐND huyện Như Xuân về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hoà, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu dân cư xã Xuân Hoà, huyện Như Xuân;

Xét Tờ trình số 220/TTr- BQLDA ngày 31/7/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 87/TĐ-KTHT ngày 09/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hoà, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hoà, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

4. Mục tiêu đầu tư: Cụ thể hóa đồ án quy hoạch chi tiết đã được duyệt; hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực dự án, hình thành điểm dân cư với nhà ở hiện đại, không gian sinh động đáp ứng nhu cầu về nhà ở, đất ở và các công trình công cộng, dịch vụ thiết yếu cho người dân khu vực nông thôn.

5. Quy mô đầu tư xây dựng, giải pháp thiết kế:

5.1. Quy mô đầu tư xây dựng

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hoà với quy mô khoảng 9.639,8 m², trong đó diện tích quy hoạch đất ở là 4.162,8m²; diện tích đất cây xanh 334,0m²; diện tích đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật là 5.143,0m². Bao gồm các hạng mục: San nền, Giao thông, thoát nước, điện hạ thế và di chuyển đường điện 35kV.

5.1.1. San Nền: Khu 1: 1390,95m²; Khu 2: 697,13m²;

5.1.2. Giao thông: Hệ thống mạng lưới giao thông trong khu vực quy hoạch tuân theo quy hoạch chi tiết đường khu dân cư mới đã được duyệt. Tuyến đường giao thông được lựa chọn quy mô kỹ thuật đường đô thị nội bộ theo (Đường đô thị, yêu cầu thiết kế TCXDVN 104: 2007), với các thông số kỹ thuật như sau:

- Tuyến số 01: Tuyến đường QH nâng cấp, mở rộng. Chiều dài tuyến: L1 = 98.39m; Chiều rộng nền đường: Bn= 17.50m; Chiều rộng mặt đường: Bm = 7.5m; Chiều rộng vỉa hè: Bvh = 5m x 2;

- Tuyến số 02: Tuyến đường QH nâng cấp, mở rộng. Chiều dài tuyến: L2 = 94.03m; Chiều rộng nền đường: Bn = 13.50m; Chiều rộng mặt đường: Bm = 5.5m; Chiều rộng vỉa hè: Bvh = 4m x 2;

- Tuyến số 03: Tuyến đường QH mới. Chiều dài tuyến: L3 = 66.13m; Chiều rộng nền đường: Bn = 15.50m; Chiều rộng mặt đường: Bm = 7.5m; Chiều rộng vỉa hè: Bvh = 4m x 2;

- Tuyến số 04: Tuyến đường QH mới. Chiều dài tuyến: L4 = 73.65m; Chiều rộng nền đường: Bn = 13.50m; Chiều rộng mặt đường: Bm = 5.5m; Chiều rộng vỉa hè: Bvh = 4m x 2;

* Yêu tố kỹ thuật áp dụng chung cho 4 tuyến:

- Độ dốc ngang mặt đường: iM = 2%; Độ dốc ngang vỉa hè: iL = 2%; Tĩnh không thông xe: Htx = 3.5m; Bán kính cong bó vỉa tại vị trí giao nhau: $R \geq 5.0m$; Tốc độ thiết kế: Đường phố cấp nội bộ: V = 20-30 km/h.

*. Kết cấu mặt đường:

- Kết cấu mặt đường: Eyc = 110 Mpa

- Kết cấu mặt đường nâng cấp, mở rộng tuyến 1,2:

+ Lớp bê tông atfan hạt trung: 6cm.

+ Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1.0 kg/m².

+ Bù vênh mặt đường cũ bằng CPĐD loại I.

- Kết cấu mặt đường làm mới tuyến 1,2,3:

+ Lớp bê tông atfan hạt trung: 6cm.

- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1.0 kg/m².
- + Lớp CPDD loại I : 15cm.
- + Lớp CPDD loại II: 18cm.
- + Nền đầm chặt K = 0,95.
- Kết cấu mặt đường tuyến 4:
- + Lớp CPDD loại II: 15cm.
- + Mặt đường BTXM dày 16cm;

5.1.3. Thoát nước:

- Hệ thống thoát nước mương nắp đan dọc theo tuyến bố trí các hố ga với khoảng cách lấy theo kích thước rãnh.
- Hệ thống rãnh dọc được bố trí hai bên vỉa hè tiết diện 50x60cm.
- Các hố ga có kích thước: BxLxHtb = 100x100x100cm
- * Tổng hợp khối lượng hệ thống rãnh dọc:
- Rãnh dọc (BxH=50x60cm): L= 622,43m
- Rãnh chịu lực qua đường: BxH= 50x60cm: L = 39 m
- Hố ga kỹ thuật: (100x100x100cm): 29 hố
- * Kết cấu rãnh thoát nước:
- Rãnh trên hè: móng rãnh đá dăm đệm dày 10cm, đáy rãnh BTXM M200# đổ tại chỗ dày 10cm; thành rãnh là BTXM M200# đổ tại chỗ dày 15cm, nắp đáy tám đan BTCT M250# đúc sẵn dày 10cm.
- Rãnh chịu lực qua đường: móng rãnh đá dăm đệm dày 10cm, đáy rãnh BTXM M200# đổ tại chỗ dày 15cm; thành rãnh là BTXM M200# đổ tại chỗ dày 25cm; mũ mố BTCT M200# đổ tại chỗ; nắp đáy tám đan BTCT M250# đúc sẵn dày 15cm.
- Hố ga thu nước: Các hố ga có kích thước: BxLxHtb = 100x100x100cm, móng hố ga đá dăm đệm dày 10cm; đáy hố ga BTXM M200# đổ tại chỗ dày 15cm; thân hố ga sử dụng Gạch xây VXM M75#; mũ mố BTCT mác 200# đổ tại chỗ; tám đan BTCT mác 250# đúc sẵn dày 12cm.

5.1.4. Vỉa hè, hố trồng cây:

- Kết cấu vỉa hè Gạch terazzo 400x400x33; VXM M50# dày 2 cm; BTXM M200# dày 5cm. Bó vỉa bê tông M200# đá 1x2, KT 1000x26x23 và 400x26x23. Hố trồng cây KT 100x100cm, kết cấu gạch xây lót bê tông đá 4x6 dày 10cm.

5.1.5. Cấp điện, Điện sinh hoạt:

- * Phần di dời, xây dựng đường dây trung thế 35Kv:
- Di chuyển tuyến đường dây 35kV hiện trạng phù hợp với mặt bằng quy hoạch và thỏa thuận di chuyển với Điện lực Như Thanh - Như Xuân, Thanh Hóa, tháo hạ, thu hồi 03 vị trí cột, loại cột BTLT 12m, hiện trạng là cột đơn, chiều dài tuyến 341m; Tháo dỡ 1023m đường dây trung thế (dây nhôm AC-95/16) hiện trạng; Tháo dỡ 03 bộ xà thép XNB; Tháo dỡ 08 chuỗi néo 35Kv; Tháo dỡ 18 quả sứ đứng 35Kv;
- Phần xây dựng đường dây 35kV mới:
- Xây dựng 06 móng cột (móng cột MT-8 là 03 móng) và (móng cột MTK-8 03 móng);

- Lắp đặt 05 cột BTLT 18-13kN (2cột đôi, 1 cột đơn) và 05 cột BTLT 16-11kN (2 cột đôi, 1 cột đơn); xà, gông, treo, néo, cổ dề đồng bộ;
- Lắp đặt mới 902 m đường dây trung thế sử dụng dây AsXE-120/19;
- Lắp đặt 06 bộ tiếp địa RC-2.

* Phần xây dựng đường dây 0,4kV mới:

- Xây dựng móng cột (móng cột MT-1 số lượng 04 móng) và (móng cột MTCD số lượng 09 móng), kết cấu móng bê tông M150, M50 và M200 đúc tại chỗ;
- Lắp đặt 22 cột BTLT 8,5m; cổ dề, néo cáp treo đồng bộ;
- Lắp đặt mới 337,2 m đường dây cáp vạm xoắn VX 4x95, căng dây lấy lỏng hoàn chỉnh;
- Lắp đặt 05 hộp công tơ bao gồm giá, tủ, hòm hộp đồng bộ;
- Lắp đặt 09 bộ tiếp địa RC-1.

5.2. Giải pháp thiết kế

5.2.1 Thiết kế bình đồ tuyến: Tận dụng tối đa đường, hướng tuyến cũ và các công trình hiện có trên tuyến, những đoạn tuyến cấm mới thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường. Tuân thủ quy hoạch chung và khớp nối đồng bộ với các quy hoạch có liên quan, thiết kế hiện đại với cơ sở hạ tầng đồng bộ, phân khu chức năng hợp lý. Tim tuyến thiết kế theo địa hình nền đường mới, cắt cua, mở rộng nâng, hạ nền theo chỉ tiêu thiết kế.

5.2.2. Mặt cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cắt dọc là cao độ tim đường của tuyến đường, đảm bảo xe chạy êm thuận, thiết kế đường đò theo hai điểm cao độ không chế đảm bảo theo tiêu chuẩn đường khu dân cư.

5.2.3. Mặt cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường: $i_M = 2\%$; Độ dốc ngang vỉa hè: $i_L = 2\%$; Tĩnh không thông xe: $H_{tx} = 3.5m$; Bán kính cong bó vỉa tại vị trí giao nhau: $R \geq 5.0m$. Tốc độ thiết kế: Đường phố cấp nội bộ: $V = 20-30 \text{ km/h}$.

5.2.4. Thiết kế nền đường:

- Nền đường đắp đất tận dụng từ đất đào độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$
- Độ dốc mái ta luy nền đắp thiết kế 1/1;
- Độ dốc mái ta luy nền đào thiết kế 1/1;

5.2.5. Thiết kế móng và mặt đường:

* Móng Nền đường:

- Kết cấu mặt đường nâng cấp, mở rộng tuyến 1,2:
- + Lớp bê tông atfan hạt trung: 6cm.
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1.0 kg/m².
- + Bù vênh mặt đường cũ bằng CPĐD loại I.
- Kết cấu mặt đường làm mới tuyến 1,2,3:
- + Lớp bê tông atfan hạt trung: 6cm.
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1.0 kg/m².
- + Lớp CPĐD loại I : 15cm.
- + Lớp CPĐD loại II: 18cm.
- Kết cấu mặt đường tuyến 4:
- + Lớp CPĐD loại II: 15cm;
- + Lớp BTXM dày 16cm.

5.2.6. Thiết kế thoát nước:

- Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế theo kiểu tự chảy trọng lực, tuyến cống thoát nước được bố trí dưới vỉa hè.

- Dọc theo tuyến cống thoát nước bố trí các hố ga với khoảng cách lấy theo kích thước rãnh nhằm thu nước. Việc thu nước mưa mặt đường, vỉa hè được thực hiện bởi các ga thu nước trực tiếp. Hệ thống rãnh dọc được bố trí hai bên vỉa hè tiết diện 50x60cm. Các hố ga có kích thước: BxLxHtb = 100x100x100cm.

(Chi tiết như hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật)

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Nam Thanh Hóa.

7. Địa điểm xây dựng: xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, Công trình Hạ tầng – Kỹ thuật, cấp IV.

9. Số bước thiết kế: 1 bước (Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật).

10. Danh mục các Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: Theo báo cáo kết quả thẩm định số 87/KTHT-TĐ, ngày 09/8/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Như Xuân.

11. Tổng mức đầu tư: **4.110.000.000 đồng**. *(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm mười triệu đồng)*

Trong đó: Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Chi phí xây lắp:	3.624.788.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	97.366.000	đồng
- Chi phí tư vấn:	309.699.000	đồng
- Chi phí khác:	44.598.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	33.549.000	đồng

(chi tiết có phụ biểu kèm theo).

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

13. Nguồn vốn: Từ nguồn khai thác quỹ đất tại chỗ *(tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 27/10/2021 của HĐND huyện Như Xuân)*.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng công trình, đồng thời có trách nhiệm quản lý, các thiết bị, vật tư thu hồi đường dây trung thế 35kV (củ) theo quy định pháp luật hiện hành.

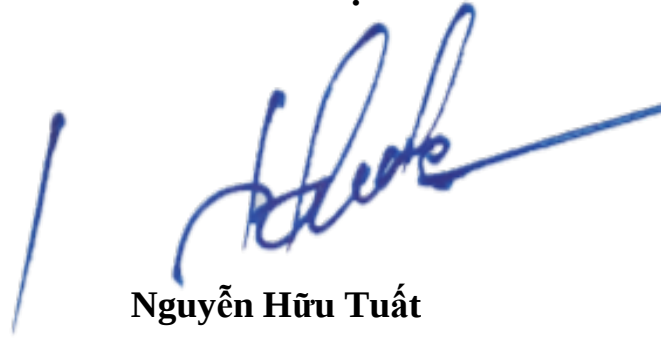
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân; Chi cục thuế khu vực Như Thanh – Như Xuân, Chủ tịch UBND xã Xuân Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: HU, HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chủ đầu tư: 04 bản;
- trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tuất

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hoà, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	Chi phí xây dựng				3.624.788.000	Gxd
1	ĐƯỜNG GIAO THÔNG 1,2,3,4		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.260.628.000	
2	VÍA HÈ, CÂY XANH		1		145.273.000	
3	BÓ VÍA VÀ RÃNH THOÁT NƯỚC		1		1.095.580.000	
4	SAN NỀN		1		388.300.000	
5	XÂY LẬP ĐƯỜNG ĐIỆN 35KV		1		53.177.000	
6	ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ		1		440.030.000	
7	XÂY LẬP ĐƯỜNG ĐIỆN 0,4KVA		1		69.036.000	
8	ĐƯỜNG DÂY 0.4KV		1		172.764.000	
II	Chi phí quản lý dự án	2,901%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	97.366.000	Gqlda
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				309.699.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình			QĐ số 346/QĐ-BQLDA ngày 13/5/2023	29.823.000	
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	895.000	
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,164%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	150.936.000	
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,388%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	16.877.000	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,388%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	13.318.000	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,566%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	93.012.000	
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	1.214.000	
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.812.000	
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.812.000	
IV	Chi phí khác				44.598.000	Gk
1	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	390.000	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,57%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	23.427.000	

3	Chi phí nghiệm thu đóng điện			(Gld 35kV+Gld 0,4kV)*1.9%	10.781.000	
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính	10.000.000	
V	Chi phí dự phòng				33.549.000	Gdp
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	0,82%		(Gxd+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	33.549.000	
	Tổng cộng				4.110.000.000	Gxdct